

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2017

(trước kiểm toán)

Hà Nội, Tháng 02 năm 2018

NỘI DUNG

Báo cáo tài chính

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng
01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.829.320.764.959	10.143.868.104.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.595.352.145.416	2.427.223.703.585
1. Tiền	111		1.134.902.488.012	750.071.983.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.460.449.657.404	1.677.151.720.160
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	142.050.921.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	42.775.718.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(9.724.796.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	109.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.628.052.909.494	7.142.553.840.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.150.994.065.230	1.991.424.873.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.219.013.369.380	3.897.169.399.525
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	412.500.520.982	413.309.496.190
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	298.204.908.822	944.662.353.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(452.659.954.920)	(104.012.282.161)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	538.887.695.212	400.032.568.725
1. Hàng tồn kho	141		538.887.695.212	400.032.568.725
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.028.014.837	32.007.069.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	577.848.260	758.523.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.963.801.774	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	18.486.364.803	31.248.545.346
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.071.772.951.577	1.187.346.326.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.501.000.000	15.701.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.501.000.000	15.701.000.000
II. Tài sản cố định	220		170.841.790.711	203.158.595.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	129.150.038.833	158.533.417.653
- Nguyên giá	222		430.382.520.140	438.110.869.996
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(301.232.481.307)	(279.577.452.343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	30.967.352.666	33.858.538.562
- Nguyên giá	225		37.242.687.273	37.242.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.275.334.607)	(3.384.148.711)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.724.399.212	10.766.639.212
- Nguyên giá	228		10.808.879.212	11.404.549.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84.480.000)	(637.910.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	28.500.843.093	30.755.905.221
- Nguyên giá	231		56.376.553.129	56.376.553.129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27.875.710.036)	(25.620.647.908)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	39.589.094.302	44.861.239.205
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.589.094.302	44.861.239.205
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	794.384.576.673	872.309.863.886
1. Đầu tư vào công ty con	251		542.517.705.172	676.067.569.062
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		171.454.631.755	70.276.291.876
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(81.998.476.239)	(36.444.713.037)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.955.646.798	20.559.723.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	28.955.646.798	20.559.723.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.901.093.716.536	11.331.214.430.971

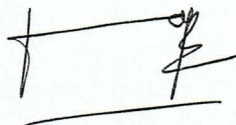
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.974.679.482.753	10.441.025.490.059
I. Nợ ngắn hạn	310		6.343.594.755.467	9.635.261.532.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.851.753.123.974	2.046.710.811.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	807.715.852.672	4.361.489.207.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	516.397.168	37.644.587.372
4. Phải trả người lao động	314		67.675.778.821	49.368.537.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	922.239.359.120	866.194.248.435
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.192.997.434	1.192.997.434
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	37.990.746.979	59.836.865.252
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	606.940.276.587	2.189.511.625.549
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47.570.222.712	23.312.652.112
II. Nợ dài hạn	330		631.084.727.286	805.763.957.200
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.744.522.580	35.073.124.861
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	927.601.839	863.746.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	597.412.602.867	769.827.085.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		926.414.233.783	890.188.940.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	923.652.886.223	887.227.793.352
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.802.470.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.589.376.223	89.966.753.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.079.409.952	10.493.607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.509.966.271	89.956.259.745
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.761.347.560	2.961.147.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.961.147.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.901.093.716.536	11.331.214.430.971

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

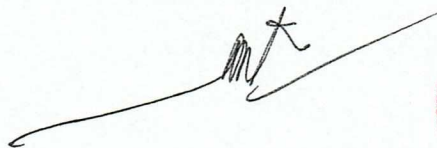
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

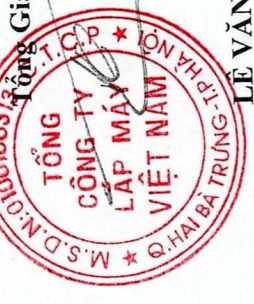
Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2017	Năm 2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.105.849.262.868	15.811.621.439.877	7.377.429.484.298
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.105.849.262.868	15.811.621.439.877	7.377.429.484.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.001.124.795.494	15.212.006.301.683	7.045.975.897.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.724.467.374	599.615.138.194	331.453.586.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	85.227.992.338	235.343.904.834	221.829.495.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	106.496.411.617	401.261.586.918	325.252.716.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.604.475.544	198.105.328.979	177.091.856.956
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		62.664.879.299	357.238.125.704	176.860.511.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.791.168.796	76.459.330.406	51.169.854.895
11. Thu nhập khác	31	VI.5	549.292.248	6.128.530.289	17.464.168.627
12. Chi phí khác	32	VI.6	190.060.264	1.181.949.686	1.338.649.156
13. Lợi nhuận khác	40		359.231.984	4.946.580.603	16.125.519.471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.150.400.780	81.405.911.009	67.295.374.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	372.977.124	895.944.738	3.125.476.229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.777.423.656	80.509.966.271	64.169.898.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		261	1.010	805

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

BÙI ĐỨC KIẾN

TÔ PHI SƠN

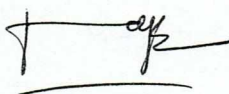
LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	1.122.859.068.857	(1.330.452.455.878)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	81.405.911.009	67.295.374.366
2. Điều chỉnh cho các khoản		517.415.376.989	197.840.380.906
+ Khấu hao tài sản cố định	02	38.338.779.341	33.284.785.260
+ Các khoản dự phòng	03	384.476.639.361	144.481.499.922
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.261.822.579)	13.505.943.970
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(97.243.548.113)	(170.523.705.202)
+ Chi phí lãi vay	06	198.105.328.979	177.091.856.956
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	598.821.287.998	265.135.755.272
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.528.301.241.386	(962.298.862.821)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(138.855.126.487)	3.226.869.643
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.683.072.132.770)	(527.553.284.450)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.944.843.728)	67.216.353.068
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	42.775.718.400	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(215.857.861.117)	(176.911.638.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.868.514.825)	(2.262.663.331)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	2.995.015.560
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(440.700.000)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	219.870.857.761	129.622.116.998
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(601.497.000)	(8.623.190.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.013.318.180	78.492.992.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.067.443.627.102)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	109.000.000.000	1.963.443.627.102
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.010.916.000	69.042.569.946
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.448.120.581	94.709.745.234
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(1.172.738.584.495)	809.659.808.332
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.980.885.374.144	2.880.547.790.339
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.130.536.926.739)	(2.067.170.840.507)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(5.334.279.000)	(3.717.141.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.752.752.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	169.991.342.123	(391.170.530.548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.427.223.703.585	2.800.748.031.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.862.900.292)	17.646.202.647
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.595.352.145.416	2.427.223.703.585

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 11 Công ty con, 08 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2017	Hoạt động kinh doanh chính
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	51,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	51,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	51,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	51,00%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	66,77%	77.696.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	32.000.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	53,84%	148.206.625.000	SX và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần LISEMCO	Hải Phòng	79,98%	162.596.820.000	Xây lắp và đóng tàu
Các Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	33,00%	67.964.189.459	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Hải Phòng	44,96%	82.982.430.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng LILAMA	Hà Nội	27,72	250.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch

lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2017	01/01/2017
1. Tiền		
Tiền	1.134.902.488.012	750.071.983.425
- Tiền mặt	262.848.166	31.428.401
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.134.639.639.846	750.040.555.024
Các khoản tương đương tiền	1.460.449.657.404	1.677.151.720.160
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	-	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	58.200.000.000	100.033.575.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	3.800.000.000	17.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt nam (PVCOM bank)	13.000.000.000	13.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I	9.093.657.404	107.222.145.160
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (VCB)	181.320.000.000	646.160.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Nam Hà Nội	684.300.000.000	235.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính	84.736.000.000	85.236.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	230.000.000.000	185.000.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam- CN Cầu Giấy	176.000.000.000	78.000.000.000
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	20.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	2.595.352.145.416	2.427.223.703.585

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1.1 Ngắn hạn	-	-	109.000.000.000	109.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	109.000.000.000	109.000.000.000
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	-	-	109.000.000.000	109.000.000.000
- SGD I Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	-	-
2.1.2 Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	542.517.705.172	(57.023.602.079)	485.494.103.093	676.067.569.062	(18.392.655.326)	657.674.913.736
Cty CP Lilama 18	122.820.138.000	-	122.820.138.000	122.820.138.000	-	122.820.138.000
Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	8.492.667.900	-	8.492.667.900
Cty CP Lilama 10	73.899.000.000	-	73.899.000.000	73.899.000.000	-	73.899.000.000
Cty CP Lilama 45.1	26.786.717.846	-	26.786.717.846	26.786.717.846	-	26.786.717.846
Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	9.180.000.000	-	9.180.000.000
Cty CP Lilama 69.1	35.776.500.000	-	35.776.500.000	35.776.500.000	-	35.776.500.000
Cty CP Lilama 69.2	-	-	-	14.629.473.600	-	14.629.473.600
Cty CP Lilama 69.3	69.713.251.842	-	69.713.251.842	69.713.251.842	-	69.713.251.842
Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	7.905.000.000	-	7.905.000.000
Cty CP Lisemco	136.985.898.459	(57.023.602.079)	79.962.296.380	136.985.898.459	(17.045.049.622)	119.940.848.837
Cty CP Thủy điện Sông Vàng	30.528.490.197	-	30.528.490.197	30.528.490.197	(1.347.605.704)	29.180.884.493
Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	20.430.040.928	-	20.430.040.928	20.430.040.928	-	20.430.040.928
Cty CP Đầu tư Xây dựng Lilama	-	-	-	118.920.390.290	-	118.920.390.290

2.2.1 Dài hạn (tiếp)

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	171.454.631.755	(2.521.415.729)	168.933.216.026	70.276.291.876	-	70.276.291.876
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	1.100.135.974	-	1.100.135.974	1.100.135.974	-	1.100.135.974
Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	29.697.241.118	-	29.697.241.118
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	3.907.800.000	-	3.907.800.000
Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	-	5.188.680.200	5.188.680.200	-	5.188.680.200
Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	7.002.100.000	-	7.002.100.000
Cty CP Lilama 69.2	14.629.473.600	-	14.629.473.600	-	-	-
Cty CP Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	(2.148.134.665)	84.400.731.614	-	-	-
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	(373.281.064)	23.007.053.520	23.380.334.584	-	23.380.334.584
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162.410.715.985	(22.453.458.431)	139.957.257.554	162.410.715.985	(18.052.057.711)	144.358.658.274
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-	19.799.036.703	(17.915.408.351)	1.883.628.352
Công ty Cổ phần ĐTXD Lilama SHB	2.165.892.592	-	2.165.892.592	2.165.892.592	-	2.165.892.592
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	(2.654.421.728)	83.041.666.878	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	35.716.560.384	-	35.716.560.384
Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	16.169.971.505	(136.649.360)	16.033.322.145
Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	2.863.166.195	-	2.863.166.195

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	1.184.843.843.132	-
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	241.387.048.092	459.400.693.485
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001	21.529.378.404	522.584.875.191
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	156.217.320.810	149.806.663.376
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	85.035.328.290	195.146.379.900
- C.trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện I	100.379.399.974	41.526.524.783
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	105.220.544.820	180.174.289.818
- Các khách hàng khác	256.381.201.708	442.785.446.849
Cộng	2.150.994.065.230	1.991.424.873.402

4. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)	-	2.428.915.305.444
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.777.587.741
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	244.056.137.776	344.662.346.623
- Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	181.458.342.696	147.467.453.178
- Công ty Cổ phần LISEMCO	75.392.551.387	86.634.031.442
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng áng (XLDK)	50.646.280.524	51.739.870.294
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	37.564.756.993	37.474.150.263
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	34.008.754.102	34.008.754.102
- Các khách hàng khác	142.133.958.161	312.489.900.438
Cộng	1.219.013.369.380	3.897.169.399.525

5. Phải thu về cho vay	31/12/2017	01/01/2017
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.700.549.122
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	132.425.130.046	133.000.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	26.988.939.175
- Công ty Cổ phần LISEMCO	227.646.699.893	227.646.699.893
Cộng	412.500.520.982	413.309.496.190

6. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	298.204.908.822	-	944.662.353.895	-
- <i>Tạm ứng</i>	-	-	(123.928.000)	-
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	3.926.681.937	-	8.641.186.223	-
- <i>Phải thu khác</i>	1.001.283.425	-	1.001.037.734	-
	293.276.943.460	-	935.144.057.938	-
b) Dài hạn				
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	9.501.000.000	-	15.701.000.000	-
	9.501.000.000	-	15.701.000.000	-
Cộng	307.705.908.822	-	960.363.353.895	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.072.377.718	-	4.524.928.687	-
Công cụ, dụng cụ	32.112.000	-	48.031.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	529.783.205.494	-	395.459.609.038	-
Cộng	538.887.695.212	-	400.032.568.725	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc						Cộng
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác			
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	85.347.712.856	11.018.572.486	292.113.308.844	11.420.344.897	38.210.930.913	438.110.869.996	
Số tăng trong kỳ	1.663.189.441	2.688.369.239	-	251.678.818	-	4.603.237.498	
- <i>Mua trong năm</i>	-	215.000.000	-	251.678.818	-	466.678.818	
- <i>XDCB hoàn thành</i>	1.663.189.441	2.473.369.239	-	-	-	4.136.558.680	
Số giảm trong kỳ	-	193.478.464	9.921.392.538	1.277.387.348	939.329.004	12.331.587.354	
- <i>Thanh lý</i>	-	193.478.464	9.921.392.538	1.277.387.348	939.329.004	12.331.587.354	
Số dư cuối kỳ	87.010.902.297	13.513.463.261	282.191.916.306	10.394.636.367	37.271.601.909	430.382.520.140	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	29.033.310.355	3.666.858.265	208.025.143.489	8.928.946.507	29.923.193.727	279.577.452.343	
Số tăng trong kỳ	3.731.287.460	1.575.360.645	21.828.986.708	1.171.115.134	4.843.541.370	33.150.291.317	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.731.287.460	1.575.360.645	21.828.986.708	1.171.115.134	4.843.541.370	33.150.291.317	
Số giảm trong kỳ	-	115.388.478	9.402.217.707	1.271.539.932	706.116.236	11.495.262.353	
- <i>Thanh lý</i>	-	115.388.478	9.402.217.707	1.271.539.932	706.116.236	11.495.262.353	
Số dư cuối kỳ	32.764.597.815	5.126.830.432	220.451.912.490	8.828.521.709	34.060.618.861	301.232.481.307	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	56.314.402.501	7.351.714.221	84.088.165.355	2.491.398.390	8.287.737.186	158.533.417.653	
Tại ngày cuối kỳ	54.246.304.482	8.386.632.829	61.740.003.816	1.566.114.658	3.210.983.048	129.150.038.833	

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	37.242.687.273	37.242.687.273
Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê tài chính	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	37.242.687.273	37.242.687.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.384.148.711	3.384.148.711
Số tăng trong kỳ	2.891.185.896	2.891.185.896
- Khấu hao trong kỳ	2.891.185.896	2.891.185.896
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	6.275.334.607	6.275.334.607
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	33.858.538.562	33.858.538.562
Tại ngày cuối kỳ	30.967.352.666	30.967.352.666

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	806.870.000	11.404.549.212
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	595.670.000	595.670.000
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	637.910.000	637.910.000
Số tăng trong kỳ	-	42.240.000	42.240.000
Số giảm trong kỳ	-	595.670.000	595.670.000
Số dư cuối kỳ	-	84.480.000	84.480.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	168.960.000	10.766.639.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	126.720.000	10.724.399.212

11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	56.376.553.129	56.376.553.129
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	56.376.553.129	56.376.553.129
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	25.620.647.908	25.620.647.908
Số tăng trong kỳ	2.255.062.128	2.255.062.128
- Khấu hao trong kỳ	2.255.062.128	2.255.062.128
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	27.875.710.036	27.875.710.036
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	30.755.905.221	30.755.905.221
Tại ngày cuối kỳ	28.500.843.093	28.500.843.093

12. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	31/12/2017		01/01/2017	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Xây dựng cơ bản dở dang	39.589.094.302	39.589.094.302	44.861.239.205	44.861.239.205	44.861.239.205
+ Xây dựng cơ bản	39.589.094.302	39.589.094.302	44.861.239.205	44.861.239.205	44.861.239.205
- DA nhà máy chế tạo thiết bị số 02	-	-	1.270.404.405	1.270.404.405	1.270.404.405
- DA Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.000.000	3.000.000	4.122.922.316	4.122.922.316	4.122.922.316
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	35.560.711.953	35.560.711.953	35.442.530.135	35.442.530.135	35.442.530.135
- Dự án Khu Văn phòng TCT tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349
Cộng	39.589.094.302	39.589.094.302	44.861.239.205	44.861.239.205	44.861.239.205
13. Chi phí trả trước			31/12/2017	01/01/2017	
a) Ngắn hạn			577.848.260	758.523.899	
- Các khoản khác			577.848.260	758.523.899	
b) Dài hạn			28.955.646.798	20.559.723.026	
- Chi phí trả trước Cơ quan Tổng công ty			1.847.326.199	1.357.059.597	
- Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp			4.356.467.559	6.158.892.875	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Sông Hậu 1			12.967.776.983	1.256.727.490	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Vĩnh Tân 4			131.951.525	2.937.938.719	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA lọc dầu Nghi Sơn			11.550.000	2.794.816.921	
- Chi phí cho thuê cầu			3.888.712.149	5.395.628.333	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Long Phú			5.751.862.383	658.659.091	
Cộng			29.533.495.058	21.318.246.925	
14. Phải trả người bán			31/12/2017	01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.851.753.123.974	3.851.753.123.974	2.046.710.811.080	2.046.710.811.080	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938	-	-	
- Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	284.649.625.056	284.649.625.056	538.031.058.787	538.031.058.787	
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.498.162.287	186.498.162.287	186.949.096.429	186.949.096.429	
- Công ty Cổ phần Lilama 5	139.577.851.284	139.577.851.284	109.934.414.357	109.934.414.357	
- Guangdong Electric Power Design Institute	91.595.435.804	91.595.435.804	91.736.246.637	91.736.246.637	
- Tổng công ty phát triển nhà và đô thị (HUD)	84.178.133.695	84.178.133.695	25.050.452.123	25.050.452.123	
- Flsmidth Koch GMBH	80.804.321.988	80.804.321.988	80.928.543.504	80.928.543.504	
- Công ty Cổ phần Lilama 18	108.110.530.991	108.110.530.991	83.590.102.943	83.590.102.943	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	69.458.818.692	69.458.818.692	99.469.306.248	99.469.306.248	
- Các đối tượng khác	598.763.501.239	598.763.501.239	831.021.590.052	831.021.590.052	
Cộng	3.851.753.123.974	3.851.753.123.974	2.046.710.811.080	2.046.710.811.080	
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	01/01/2017	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN			-	3.774.868.300.600	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)			219.679.971.691	352.832.940.195	
- Tổng công ty Bảo hiểm PVI			150.700.200.000	150.700.200.000	
- CN TCT CP DVKT Dầu Khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1			74.710.805.914	-	
- Các khách hàng khác			362.624.875.067	83.087.766.916	
Cộng			807.715.852.672	4.361.489.207.711	

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	35.267.060.736	60.081.832.660	95.119.026.692	229.866.704
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.027.586.774.247	1.027.586.774.247	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	895.944.738	768.837.471	127.107.267
Thuế thu nhập cá nhân	2.376.510.947	4.344.959.147	6.562.046.897	159.423.197
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.604.305.594	1.604.305.594	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.015.689	4.695.848.834	4.696.864.523	-
Cộng	37.644.587.372	1.099.209.665.220	1.136.337.855.424	516.397.168
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	3.932.376.123	-	1.150.237.796	5.082.613.919
Thuế xuất nhập khẩu	16.755.988.505	8.756.436.601	(6.255.659.092)	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.560.180.718	-	1.099.677.354	11.659.858.072
Cộng	31.248.545.346	8.756.436.601	(4.005.743.942)	18.486.364.803

17. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	261.970.806.457	49.276.992.000
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001	167.335.406.990	110.564.770.405
- Dự án NM nhiệt điện Vũng áng	120.887.402.956	146.429.886.074
- Công trình nhiệt điện Thái Bình 2	74.366.765.016	76.423.091.877
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	36.119.200.116	129.983.567.695
- C.trình Điện Ưông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện1	20.573.174.276	15.716.395.335
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ	15.312.745.353	32.345.368.606
- Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & HT Ba Đình (mới)	10.515.517.676	5.622.098.237
- Công trình thủy điện Hòa Na	10.404.006.738	11.639.617.465
- Công trình Chế tạo thép BCA - BQL dự án 239/05	8.682.696.428	8.682.696.428
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	110.244.175.890	132.551.930.295
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	31.730.377.778	53.526.888.889
- Trích trước chi phí phải trả khác	54.097.083.446	93.430.945.129
Cộng	922.239.359.120	866.194.248.435

18. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	37.990.746.979	59.836.865.252
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.700.555.423	1.933.662.165
Phải trả về cổ phần hóa	844.490.930	576.630.382
Phải trả về cổ phần hóa	910.995.879	910.995.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.534.704.747	56.415.576.826
b) Dài hạn	927.601.839	863.746.839
Nhận ký cược, ký quỹ	927.601.839	863.746.839
Cộng	38.918.348.818	60.700.612.091

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số dư nợ	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
		Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	606.940.276.587	606.940.276.587	1.395.299.856.777	2.977.871.205.739	2.189.511.625.549	2.189.511.625.549	
+ Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	5.998.056.348	5.998.056.348	5.998.056.348	15.291.000.000	15.291.000.000	15.291.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	-	-	124.050.568.576	156.589.568.576	32.539.000.000	32.539.000.000	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi	384.588.533.652	384.588.533.652	876.861.043.705	1.179.181.714.798	686.909.204.745	686.909.204.745	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thái Hà	90.100.376.208	90.100.376.208	135.274.376.208	88.616.947.378	43.442.947.378	43.442.947.378	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	76.389.404.198	98.937.307.594	22.547.903.396	22.547.903.396	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN	120.919.031.379	120.919.031.379	171.392.128.742	383.920.388.393	333.447.291.030	333.447.291.030	
+ Trái phiếu đến kỳ hạn							
- Trái phiếu phát hành năm 2007	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	
- Trái phiếu phát hành năm 2016	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	312.004.000	312.004.000	312.004.000	312.004.000	312.004.000	312.004.000	
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000	
b) Dài hạn	597.412.602.867	597.412.602.867	-	172.414.482.633	769.827.085.500	769.827.085.500	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn							
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	312.004.000	312.004.000		312.004.000	624.008.000	624.008.000	
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	14.180.802.500	14.180.802.500		5.022.275.000	19.203.077.500	19.203.077.500	
+ Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường							
- Mệnh giá	582.919.796.367	582.919.796.367	-	167.080.203.633	750.000.000.000	750.000.000.000	

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	733.269.060.022	40.462.291.652	-	64.280.696.059	838.012.047.733
Tăng vốn năm trước	68.408.312.496	(40.462.291.652)	-	64.169.898.137	92.115.918.981
- Lãi trong năm trước				64.169.898.137	64.169.898.137
- Phân phối lợi nhuận			12.848.274.844		12.848.274.844
- Tăng vốn do phát hành cổ phần	15.097.746.000				15.097.746.000
- Tăng do cổ phần hóa	53.310.566.496	(40.462.291.652)	(12.848.274.844)		-
Giảm vốn năm trước	4.416.332.518	-	-	38.483.840.844	42.900.173.362
- Phân phối lợi nhuận				38.483.840.844	38.483.840.844
- Giảm do cổ phần hóa	4.416.332.518	-	-	-	4.416.332.518
Số dư cuối năm trước	797.261.040.000	-	-	89.966.753.352	887.227.793.352
Tăng vốn trong kỳ	-	-	25.802.470.000	80.509.966.271	106.312.436.271
- Lãi trong kỳ	-	-	-	80.509.966.271	80.509.966.271
- Phân phối lợi nhuận	-	-	25.802.470.000	-	25.802.470.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	69.887.343.400	69.887.343.400
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	69.887.343.400	69.887.343.400
Số dư cuối năm	797.261.040.000	-	25.802.470.000	100.589.376.223	923.652.886.223

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	25.802.470.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.146.500.000	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	17.938.373.400	đồng
Cộng	69.887.343.400	đồng

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	780.324.040.000	780.324.040.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.937.000.000	16.937.000.000
Cộng	797.261.040.000	797.261.040.000

21. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
- USD	47.525.060,83	46.405.387,92
- EUR	47.660,72	81.648,11

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	15.622.362.992.710	7.202.405.132.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	189.258.447.167	175.024.351.501
Cộng	15.811.621.439.877	7.377.429.484.298
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	15.044.583.822.798	6.897.463.524.999
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	167.422.478.885	148.512.372.384
Cộng	15.212.006.301.683	7.045.975.897.383
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.796.043.381	94.709.745.234
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư	14.108.687.500	99.080.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.652.077.200	3.968.768.600
Định giá lại đầu tư tài chính thời điểm cổ phần hóa	-	69.088.537.278
Lãi chênh lệch tỷ giá	121.787.096.753	53.963.364.821
Cộng	235.343.904.834	221.829.495.933

	Năm 2017	Năm 2016
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	198.105.328.979	177.091.856.956
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.281.508.011	2.663.946.219
Lỗi chênh lệch tỷ giá	109.374.805.226	35.425.610.854
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	90.041.086.863	85.005.118.109
Chi phí tài chính khác	458.857.839	25.066.184.312
Cộng	401.261.586.918	325.252.716.450
5. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.076.935.543	10.747.614.563
Thu nhập khác	4.115.212.109	6.716.554.064
Cộng	5.192.147.652	17.464.168.627
6. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	1.181.949.686	1.338.649.156
Cộng	1.181.949.686	1.338.649.156
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.405.911.009	67.295.374.366
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	76.958.116.316	51.667.993.220
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	4.447.794.693	15.627.381.146
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20.652.077.200	35.702.664.901
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của HĐ SXKD</i>	34.395.587.737	51.565.344.828
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	(90.701.626.853)	(67.530.673.147)
- Thu nhập chịu thuế		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	-
<i>Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	4.447.794.693	15.627.381.146
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>	319.290.000	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	4.128.504.693	15.627.381.146
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	895.944.738	3.125.476.229,00

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

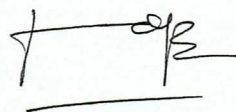
1. Tiền lương, thù lao của Người quản lý công ty năm 2017

Tiền lương/thù lao năm 2017	Tiền lương/thù lao được hưởng	Tiền lương/thù lao đã chi
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2017	252.000.000	252.000.000
- Tiền lương của Người quản lý công ty năm 2017	4.429.800.000	3.783.960.000

2. Thông tin so sánh

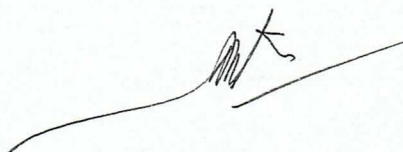
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam.

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN